

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01/10/2022
đến 31/12/2022 của trường THPT Quang Trung

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 của trường THPT Quang Trung theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KHTC Sở GDĐT “để biết”;
- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Uyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

(Kèm theo Quyết định số 46 QĐ-THPT QT ngày 21/02/2023 của Trường THPT Quang Trung)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính : đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	3.062.686.121	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.062.686.121	
	Học phí	1.169.900.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	946.800.000	
	Tổ chức cho thuê mặt bằng	159.210.000	
	Tổ chức phục vụ bán trú	97.073.469	
	Vệ sinh bán trú	6.122.449	
	Tiền CSVC bán trú	17.471.429	
	Tiền dạy tiếng anh bán ngũ	555.581.647	
	Tin học quốc tế	11.683.673	
	Anh văn IELTS	89.265.306	
	Lãi ngân hàng	9.578.148	
3	Thu sự nghiệp khác	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.733.442.689	-
1.1	Chi học phí công lập	549.712.382	-
	Chi phí mua sắm, sửa chữa CSVC cho hoạt động giảng dạy và học tập	549.712.382	
	Chi NQ04		
1.2	Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	1.462.637.604	-
	- Chi trả tiền cho GV giảng dạy trực tiếp, mua sắm cơ sở vật chất hoạt động phục vụ cho Buôi 02	1.278.112.604	
	- Chi phí quản lý	184.525.000	
	- Chi phí thuế phải nộp	52.288.000	
1.3	Hoạt động cho thuê mặt bằng	47.222.648	-
	Chi nộp thuế	12.866.000	
	Chi phí phục vụ cho thuê mặt bằng	34.356.648	
	Trích nguồn CCTL		
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp		
1.4	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	948.571	
	Chi phí	469.664	
	Thuế Phải nộp	478.907	
1.6	Hoạt động AVBN	555.449.647	
	Chi trực tiếp	462.338.014	
	Chi gián tiếp	82.000.000	
	Thuế Phải nộp	11.111.633	
1.7	Hoạt động IELTS	89.265.306	
	Chi trực tiếp	77.760.000	
	Chi gián tiếp	9.720.000	
	Chi nộp thuế	1.785.306	
1.8	Hoạt động Tin học quốc tế	11.683.673	
	Chi trực tiếp	8.680.000	
	Chi gián tiếp	2.770.000	
	Chi nộp thuế	233.673	

1.9	CSVC Bán trú	17.471.429	
	Chi mua vật dụng cho học sinh	17.122.000	
	Chi phí thuê phải nộp	349.429	
1.9	Tổ chức bán trú	96.941.469	
	Chi trực tiếp		
	Chi Quản lý	95.000.000	
	Thuế phải nộp	1.941.469	
C	Số thu nộp NSNN	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.392.728.581	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	6.392.728.581	
1.1(13)	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	9.028.648.000	
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.331.428.414	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		
6000	Tiền lương	4.331.428.414	
6101	Phụ cấp chức vụ	84.863.328	
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	535.810.659	
6107	Chi phụ cấp nặng nhọc độc hại nguy hiểm	3.576.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.250.197.946	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.046.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	79.569.201	
6149	Phụ cấp khác	2.450.000	
6100	Phụ cấp lương	1.964.513.134	
6201	Thưởng thường xuyên	37.697.000	
6200	Tiền thưởng	37.697.000	
6299	Chi khác	17.583.600	
6250	Phúc lợi tập thể	17.583.600	
6301	Bảo hiểm xã hội	790.373.110	
6302	Bảo hiểm Y tế	135.492.500	
6303	Kinh phí công đoàn	90.328.301	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.164.166	
6300	Các khoản đóng góp	1.061.358.077	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ	392.781.607	
6449	Chi khác	97.500.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	490.281.607	
6501	Tiền điện	76.648.102	
6503	Tiền nhiên liệu	1.730.000	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.440.005	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	87.818.107	
6551	Văn phòng phẩm	25.549.318	
6599	Vật tư văn phòng phẩm	50.025.500	
6550	Vật tư văn phòng	75.574.818	
6601	Cước phí điện thoại	1.603.353	
6603	Cước phí bưu chính	2.924.125	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet	3.702.600	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện..	66.939.000	
6618	Khoản điện thoại	13.800.000	
6649	Khác	5.203.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	94.172.078	
6702	Công tác phí theo giấy đi đường	3.105.000	
6704	Khoản công tác phí	36.000.000	
6700	Công tác phí	39.105.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	36.180.000	
6754	Thuê thiết bị các loại	45.086.664	
6757	Thuê lao động trong nước		
6799	Chi phí thuê mướn khác	26.832.600	
6750	Chi phí thuê mướn	108.099.264	
6907	Nhà cửa	140.000.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	137.800.999	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6921	Đường điện cấp thoát nước	6.191.900	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	91.664.000	

6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	375.656.899	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	59.879.999	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	19.601.200	
7049	Chi khác	72.486.700	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	151.967.899	
7053	Mua bảo trì phần mềm, công nghệ thông tin	6.600.000	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	6.600.000	
7756	Chi các khoản phí, lệ phí	1.503.700	
7766	Cấp bù HIP cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ		
7799	Chi các khoản khác	450.000	
7750	Chi các khoản phí, lệ phí	1.953.700	
7951	Chi lập quỹ Bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	34.657.201	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	127.076.402	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	5.776.200	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.328.600	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ qui định	184.838.403	
1.2(13-14)	Chi cải cách tiền lương (thường xuyên)	319.928.679	
6449	Chi khác	319.928.679	
1.3(12)	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	-5.092.045.107	
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	-3.203.972.032	
6100	Tiền Lương	-3.203.972.032	
6101	Phụ cấp chức vụ	-63.818.937	
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	-535.810.659	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại	-2.682.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-643.476.685	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-6.034.500	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PC ưu đãi nghề	117.847.161	
6149	Phụ cấp khác	-1.400.000	
6100	Phụ cấp lương	-1.135.375.620	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	20.250.000	
6150	Học bổng hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên cán bộ di học	20.250.000	
6299	Chi khác	-11.195.400	
6250	Phúc lợi tập thể	-11.195.400	
6301	Bảo hiểm xã hội	-553.892.986	
6302	Bảo hiểm Y tế	-94.953.060	
6303	Kinh phí công đoàn	-63.302.046	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-31.651.015	
6300	Các khoản đóng góp	-743.799.107	
6449	Chi khác	-97.500.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-97.500.000	
6501	Tiền điện	-76.648.102	
6503	Tiền nhiên liệu	-1.730.000	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-6.298.185	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-84.676.287	
6551	Văn phòng phẩm	-21.914.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	-46.770.500	
6550	Vật tư văn phòng	-68.684.500	

6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	-1.103.335	
6603	Cước phí bưu chính	-2.226.651	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh,thuê bao cáp truyền hình,cước phí internet, thuê đường truyền mạng	-2.776.950	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông,sách, báo ,tạp chí thư viện	-39.205.900	
6618	Khoản điện thoại	-10.350.000	
6649	Khác	-1.595.000	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	-57.257.836	
6702	Phụ cấp công tác phí	-3.105.000	
6704	Khoản công tác phí	-27.000.000	
6700	Công tác phí	-30.105.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-28.480.000	
6754	Thuê thiết bị các loại	-25.513.332	
6799	Chi phí thuê mướn khác	-25.920.000	
6750	Chi phí thuê mướn	-79.913.332	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-48.226.000	
6921	Đường điện cấp thoát nước	-6.191.900	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	491.020.406	
6900	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	436.602.506	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	-6.379.999	
7004	Đồng phục trang phục bảo hộ lao động	-10.540.000	
7049	Chi khác	-28.049.900	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-44.969.899	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-3.600.000	
7050	Mua sắm tài sản cố định vô hình	-3.600.000	
7756	Chi các khoản phí lệ phí	-886.600	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12.138.000	
7799	Chi các khoản khác	900.000	
7750	Chi khác	12.151.400	
1.4(12-14)	Chi cải cách tiền lương không tự chủ	1.496.397.009	
6449	Chi khác (NQ 04)	1.496.397.009	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.496.397.009	
1.5(15)	Nguồn kinh phí không thường xuyên giao sau ngày 30/09	639.800.000	
7766	Cấp bù HP cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ	639.800.000	
7750	Chi khác	639.800.000	

Ngày 21 tháng 02 năm 2023



Lê Thị Uyên